BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1930 /QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng"

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; Nghị định số 354/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-BXD ngày 16/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 – 2030 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây gọi tắt là Chỉ số CCHC) của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng", với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng

trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 và Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 – 2030[1].

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá khách quan, toàn diện, công bằng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

- Đánh giá định lượng kết hợp với định tính; đánh giá kết quả cải cách hành chính với tác động của cải cách hành chính hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

- So sánh, xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ. Thông qua đó, các Cục nhận rõ những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính hàng năm của các Cục và của Bộ Xây dựng.

- Gắn chặt trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính. Lấy kết quả, hiệu quả cải cách hành chính là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, xếp loại tổ chức, người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 ban hành tại Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 – 2030 của Bộ Xây dựng ban hành tại Quyết định số 930/QĐ-BXD ngày 16/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và cập nhật kịp thời những vấn đề mới, đột phá trong các nghị quyết của Đảng, Chính phủ về cải cách hành chính thời gian gần đây. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC đối với các Cục trực thuộc Bộ theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các Cục. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ.

b) Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của Cục và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả cải cách hành chính hàng năm của Cục trực thuộc Bộ.

c) Tăng cường vai trò theo dõi, đánh giá của Lãnh đạo Bộ đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính thuộc Bộ Xây dựng.

---

[1] Quyết định số 930/QĐ-BXD ngày 16/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 – 2030 của Bộ Xây dựng.

đ) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.

e) Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

b) Đối tượng áp dụng: các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CỤC

1. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các Cục

a) Điểm do Hội đồng đánh giá

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 79 tiêu chí, cụ thể gồm:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 9 tiêu chí;

- Cải cách thể chế: 13 tiêu chí;

- Cải cách thủ tục hành chính: 14 tiêu chí;

- Cải cách tổ chức bộ máy: 9 tiêu chí;

- Cải cách chế độ công vụ: 14 tiêu chí;

- Cải cách tài chính công: 9 tiêu chí;

- Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số: 11 tiêu chí.

b) Điểm Đánh giá của Lãnh đạo Bộ: gồm 10 tiêu chí, mỗi tiêu chí tương ứng 02 điểm

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp Cục được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100, trong đó:

- Điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá là 80/100;

- Điểm Đánh giá của Lãnh đạo Bộ là 20/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá của các Cục trực thuộc Bộ:

- Các Cục trực thuộc Bộ tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của Cục và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí được quy định trong Chỉ số CCHC của Cục và hướng dẫn của Bộ Xây dựng. Điểm các Cục tự đánh giá được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Phụ lục;

- Điểm tự đánh giá của các Cục được Vụ Tổ chức cán bộ tổng hợp, tham mưu Hội đồng thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm cuối cùng do Bộ Xây dựng quyết định được thể hiện tại cột "Điểm đạt được" của Phụ lục.

- Hội đồng thẩm định gồm các thành viên sau:

+ Chủ tịch Hội đồng thẩm định: Thứ trưởng phụ trách công tác cải cách hành chính của Bộ Xây dựng.

+ Thành viên Hội đồng thẩm định gồm đại diện lãnh đạo các đơn vị: Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng, Văn phòng Bộ, Trung tâm Công nghệ thông tin và 01 chuyên viên theo dõi công tác cải cách hành chính của Vụ Tổ chức cán bộ kiêm Thư ký Hội đồng.

Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định: trên cơ sở tài liệu kiểm chứng do các Cục cung cấp, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định, đối chiếu kết quả tự đánh giá với tài liệu kiểm chứng để xác định điểm của mỗi Cục (Hội đồng thẩm định đánh giá tại Phụ lục).

b) Đánh giá của Lãnh đạo Bộ Xây dựng:

- Các tiêu chí và điểm "Đánh giá của Lãnh đạo Bộ" được thể hiện tại Phụ lục. Lãnh đạo Bộ là người theo dõi, bao quát, nắm rõ các nội dung nhiệm vụ, kết quả triển khai thực hiện của các Cục nên tiến hành xin ý kiến của Lãnh đạo Bộ đối với kết quả hoạt động của Cục.

- Bộ câu hỏi xin ý kiến Đánh giá của Lãnh đạo Bộ được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí và điểm của Chỉ số CCHC các Cục.

4. Tổng hợp, xác định kết quả Chỉ số CCHC cấp Cục

- Tổng hợp điểm Đánh giá của Lãnh đạo Bộ và điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá được thể hiện tại cột "Điểm đạt được".

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của các Cục được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

5. Xếp hạng, xếp loại kết quả Chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC được xếp loại theo 04 mức độ như sau:

+ Mức XUẤT SẮC tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 90% trở lên;

+ Mức TỐT tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 80% - dưới 90%;

+ Mức TRUNG BÌNH tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 70% - dưới 80%;

+ Mức THẤP tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 70%.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các Cục đối với việc tổ chức triển khai công tác cải cách hành chính và xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính một cách nghiêm túc, đồng bộ, thống nhất, toàn diện, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan, kịp thời trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Các cơ quan, đơn vị tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng

- Các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng: phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện cải cách hành chính triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả cải cách hành chính đạt được hàng năm theo các tiêu chí quy định trong Chỉ số CCHC.

- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo phân công tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của

Chính phủ và Quyết định số 930/QĐ-BXD ngày 16/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng chính xác, khách quan.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Vụ Tổ chức cán bộ, cơ quan chủ trì tham mưu triển khai Đề án:

- Ban hành các văn bản hướng dẫn các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của các Cục.

- Tổ chức triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng, bao gồm:

+ Tổ chức triển khai công tác tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng theo quy định.

+ Tổ chức xin ý kiến Đánh giá của Lãnh đạo Bộ đối với kết quả hoạt động của các Cục.

+ Tổng hợp kết quả của các thành viên Hội đồng thẩm định để báo cáo Hội đồng thẩm định xem xét, quyết định đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

+ Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo Chỉ số CCHC.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế và từng nhóm cơ quan đặc thù.

b) Các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của Cục theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của Cục theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng căn cứ vào Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, nghiên cứu triển khai, áp dụng Chỉ số CCHC trong nội bộ của Cục phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành phù hợp với điều kiện thực tế của Cục.

c) Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Pháp chế, Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng; Văn phòng Bộ; Trung tâm Công nghệ thông tin, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công nhiệm vụ.

d) Trung tâm Công nghệ thông tin nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong khảo sát, đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, TCCB (S).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CỤC TRỰC THUỘC BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1930 /QĐ-BXD ngày 09 / 11 /2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
I	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**14.0**						
1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.0						
	*Cục có ban hành Kế hoạch cải cách hành chính thì tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch* *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành* *Nếu tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0* *Cục không ban hành hoặc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính sau ngày 20/12 hằng năm thì điểm đánh giá là 0*							
2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2.0						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2							
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung theo quy định nhưng có báo cáo chậm, muộn: 1							
	Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu về số lượng, nội dung; có báo cáo chậm, muộn: 0							
3.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc Cục (phòng, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	2.0						
	Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 2.0							
	Từ 15% - dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 1.0							
	Dưới 15% số cơ quan, đơn vị: 0							
4.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.0						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.0 + (c/a)*0.5. Trong đó:* *a là tổng số vấn đề phải xử lý.*							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*							
5.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.0						
	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 0.5							
	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của Cục: 0.5							
6.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.0						
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của Cục trong năm: 2.0							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
7.	Công tác tiếp công dân theo quy định	1.0						
	Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0.5							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của công dân: 0.5 *Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý* *b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*							
8.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng giao	2.0						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*2.0 + (c/a)*1.0. Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ được giao.* *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.* *c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.*							
9.	Mức độ hoàn thành các chương trình/kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm	1.0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm (Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ)							
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.0 + (c/a)*0.5. Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ được giao.* *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.* *c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.*							
II	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**10.5**						
10.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	1.5						
	Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 1.5							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 1.0							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 90% thì điểm đánh giá: 0.5							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 *Trường hợp trong năm không được giao xây dựng VBQPPL thì lấy kết quả năm gần nhất.*							
11.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.0						
	Có thực hiện kiểm tra: 1.0							
	Không thực hiện kiểm tra: 0							
12.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.0						
	Xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 1.0							
	Không xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 0							
13.	Rà soát danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình định kỳ hằng năm theo quy định	0.5						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0							
14.	Lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý của Cục theo quy định	1.0						
	Kịp thời, đúng quy định: 1.0 *Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0*							
15.	Thực hiện tự kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	1.0						
	Thực hiện tự kiểm tra đầy đủ theo quy định (đúng thẩm quyền, thời hạn và trình tự, thủ tục): 1.0							
	Có thực hiện tự kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định (không đúng thẩm quyền hoặc thời hạn hoặc trình tự, thủ tục): 0.5							
	Không thực hiện tự kiểm tra đối với văn bản thuộc trường hợp phải tự kiểm tra theo quy định: 0							
16.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.0						
	*Tính điểm theo công thức: (b1/a)*điểm tối đa *100% + (b2/a)*điểm tối đa *75% + (b3/a)*điểm tối đa*25%* *Trong đó:* *a là tổng số văn bản cần phải xử lý* *b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị)* *b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày.* *b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*							
17.	Cung cấp văn bản để thực hiện cập nhật CSDL quốc gia về pháp luật	0.5						
	Đầy đủ, đúng thời hạn: 0.5 *Đầy đủ nhưng chưa đúng thời hạn:*							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	0.25 *Không đầy đủ: 0*							
18.	Thực hiện việc pháp điển VBQPPL mới ban hành vào Bộ pháp điển theo quy định	0.5						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.* *Trong đó:* *a là tổng số VBQPPL phải thực hiện* *b là tổng số VBQPPL đã được thực hiện* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*							
19.	Thực hiện việc hợp nhất VBQPPL theo quy định	0.5						
	*Tính điểm theo công thức: (b1/a)*điểm tối đa*100% + (b2/a)*điểm tối đa*50%* *Trong đó:* *a là tổng số văn bản hợp nhất thuộc thẩm quyền.* *b1 là số văn bản hợp nhất được hoàn thành và ký xác thực đúng thời hạn.* *b2 là số văn bản hợp nhất được hoàn thành và ký xác thực trong vòng 30 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành (không bao gồm số văn bản b1 nêu trên).* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa (0.5 điểm).*							
20.	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục	0.5						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 *Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25* *Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0*							
21.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục	0.5						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	Đúng quy định: 0.5 *Không đúng quy định: 0*							
22.	Trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật	1.0						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5. Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị phải trả lời.* *b là số kiến nghị đã được trả lời.* *c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm đánh giá tối đa.*							
III	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**11.0**						
23.	Thực hiện đánh giá tác động, thẩm định TTHC	1.0						
	- Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL: 0.75 *Thực hiện đầy đủ theo quy định hoặc trong năm không có dự án, dự thảo VBQPPL có quy định TTHC: 0.75* *Có 1-2 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.5* *Có 3-4 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.25* *Có 5-6 dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.1* *Có từ 7 dự án, dự thảo VBQPPL trở lên hoặc toàn bộ số dự án, dự thảo thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0*							
	Thực hiện thẩm định TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL 0.25 *Thực hiện đầy đủ: 0.25* *Thực hiện chưa đầy đủ: 0*							
24.	Mức độ hoàn thành các Kế hoạch,	1.0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	nhiệm vụ, chỉ tiêu về rà soát, đơn giản hóa quy định, TTHC							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.0							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
25.	Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ	1.0						
	Hoàn thành 100%: 1.0							
	Hoàn thành từ 50% - dưới 100%: 0.5							
	Hoàn thành dưới 50%: 0							
26.	Tỷ lệ TTHC được công bố đúng hạn	0.5						
	Đạt 100% = điểm tối đa *Dưới 100% = 0*							
27.	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng hạn	1.0						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục tích hợp, công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng DVC quốc gia, Cổng Thông tin điện tử của Bộ và Website của các đơn vị trực thuộc Bộ: 0.25 *100% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại các cơ quan, đơn vị có tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.25* *Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50*							
28.	Tỷ lệ TTHC nội bộ được công bố đúng quy định	0.5						
	Đạt 100% = điểm tối đa *Dưới 100% = 0*							
29.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC nội bộ được cập nhật, công khai đúng quy định	0.5						
	100% TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý được công bố cập nhật, công khai đúng quy định: 0.5 *Chưa hoàn thành công bố cập nhật, công khai hoặc công bố cập nhật, công khai không đúng quy định: 0*							
30.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.5						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	Đạt 100% = điểm tối đa *Dưới 100% = 0*							
31.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.0						
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm* *b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn* *Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0*							
32.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.5						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
33.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục	1.0						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị phải trả lời.* *b là số kiến nghị đã được trả lời.* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*							
34.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của Cục	0.5						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5 *Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0*							
35.	Tỷ lệ hồ sơ phải bổ sung nhiều lần (đánh giá qua báo cáo)	0.5						
	Đánh giá qua báo cáo, thẩm định, kiểm chứng							
36.	Tỷ lệ hồ sơ được trao đổi, hướng dẫn người dân trước khi từ chối giải quyết	0.5						
	Đánh giá qua báo cáo, thẩm định, kiểm chứng							
IV	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**10.5**						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
37.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục và các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục	2.0						
	100% đúng quy định: 2.0							
	80% - dưới 100% đúng quy định: 1.5							
	Dưới 80% đúng quy định: 0							
38.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục theo các tiêu chí	2.0						
	100% số phòng, chi cục và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 2.0 *Dưới 100% số phòng, chi cục và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0*							
39.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.0						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.0							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
40.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cục	0.5						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5 *Cục nào không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0.5*							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
41.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực	1.0						
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0							
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
42.	Tham mưu hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực	1.0						
	Có ban hành các quy định: 1.0							
	Không ban hành: 0							
43.	Công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	1.0						
	Có thực hiện: 1.0							
	Không thực hiện: 0							
44.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra	1.0						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1.00							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
45.	Tham mưu văn bản hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp	1.0						
	Đầy đủ, kịp thời: 1.0							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
V	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**10.0**						
46.	Ban hành, triển khai văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm theo quy định	0.5						
	Đã ban hành kịp thời: 0.5							
	Chưa ban hành hoặc ban hành chưa kịp thời: 0							
47.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.0						
	Đầy đủ, kịp thời: 1.0							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
48.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của Cục bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						
	100% số cơ quan, tổ chức bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.5 *Dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0*							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
49.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc Cục bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						
	100% số đơn vị bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.5 *Dưới 100% số đơn vị: 0* *Cục không sử dụng viên chức: 0.5*							
50.	Thực hiện quy định về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức tại Cục và các cơ quan, đơn vị thuộc Cục	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
51.	Thực hiện quy định về tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cục	0.5						
	Đúng quy định: 0.5 *Không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 0.5*							
	Không đúng quy định: 0							
52.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại Cục và các cơ quan, đơn vị thuộc Cục	1.0						
	100% số lãnh đạo tại các tổ chức thuộc Cục được bổ nhiệm đúng quy định: 1.0 *Có trường hợp bổ nhiệm sai quy định: 0*							
53.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo Cục bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo của các tổ chức bên trong Cục bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo của các tổ chức bên trong Cục bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
54.	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của	1.0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	công chức							
	*Tính điểm: a*m*100% + b*m*75% + c*m*25%* *m là điểm tối đa; a là tỷ lệ % công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; b là tỷ lệ % công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ; c là tỷ lệ % công chức hoàn thành nhiệm vụ*							
55.	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của viên chức	0.5						
	*Tính điểm: a*m*100% + b*m*75% + c*m*25%* *m là điểm tối đa; a là tỷ lệ % viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; b là tỷ lệ % viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ; c là tỷ lệ % viên chức hoàn thành nhiệm vụ* *Cục không có viên chức thì đạt điểm tối đa.*							
56.	Việc thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, lãng phí	1.0						
	Không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc Cục bị kỷ luật, xử lý trách nhiệm hình sự do vi phạm quy định về phòng, chống tham nhũng, lãng phí: 1.0 *Có cán bộ, công chức, viên chức thuộc Cục bị kỷ luật, xử lý trách nhiệm hình sự do vi phạm quy định về phòng, chống tham nhũng, lãng phí: 0*							
57.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.5						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm.* *b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.* *Trường hợp tỷ lệ b/a<0.80 thì điểm đánh giá là 0*							
58.	Đơn thư khiếu nại, tố cáo	0.5						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	Cục không có đơn thư khiếu nại, tố cáo: 0.5 *Cục có đơn thư khiếu nại, tố cáo: 0*							
59.	Giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định	0.5						
	Có tinh giản biên chế theo quy định: 0.5 *Không thực hiện tinh giản biên chế theo quy định: 0*							
VI	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**9.5**						
60.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	2.0						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch.* *b là số tiền đã giải ngân.* *Trường hợp tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0*							
61.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1.5						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.5							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
62.	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.5						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước* *b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước*							
63.	Ban hành các văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành triển khai thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền được giao về công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.0						
	Ban hành đầy đủ kịp thời: 1.0 *Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.5*							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	Chưa ban hành văn bản nào: 0							
64.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.5						
	- Chấp hành chế độ Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm *+ Báo cáo gửi đầy đủ nội dung, đúng thời hạn theo quy định: 0.5 điểm;* *+ Báo cáo gửi không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời hạn theo quy định: 0 điểm.*							
	- Chấp hành chế độ Báo cáo đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công: *+ Các báo cáo được gửi đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định: 0.5 điểm;* *+ Có báo cáo gửi không đúng thời hạn hoặc không gửi đầy đủ các báo cáo theo quy định: 0.25 điểm;* *+ Không gửi bất kỳ báo cáo nào: 0 điểm.*							
	- Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm trong năm (được xác định theo từng năm): *+ Thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định: 0.5 điểm;* *+ Thực hiện đầy đủ nhưng không đúng hạn theo quy định hoặc thực hiện đúng hạn nhưng không đầy đủ theo quy định: 0.25 điểm;* *+ Thực hiện không đầy đủ và không đúng hạn: 0 điểm.*							
65.	Thực hiện bố trí, xử lý, khai thác các cơ sở nhà đất dôi dư, không sử dụng	1.0						
	100% cơ sở nhà đất hoàn thành việc bố trí, xử lý, khai thác theo đúng thời hạn: 1.0 *Từ 80% - dưới 100% cơ sở nhà đất hoàn thành việc bố trí, xử lý, khai thác theo đúng thời hạn: 0.5* *Dưới 80% cơ sở nhà đất chưa hoàn*							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	thành việc bố trí, xử lý, khai thác theo đúng thời hạn: 0							
66.	Số đơn vị sự nghiệp công lập tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.5						
	Có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 0.5 *Cục không có đơn vị sự nghiệp công lập: 0.5*							
	Không có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 0							
67.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.25						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.25 *Cục không có đơn vị sự nghiệp công lập: 0.25*							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0							
68.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tiết kiệm chi của Cục trong năm	0.25						
	Giảm so với năm trước liền kề: 0.25 *Cục không có đơn vị sự nghiệp công lập: 0.25*							
	Không giảm so với năm trước liền kề: 0							
VII	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ**	**14.5**						
69.	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ theo Kế hoạch chuyển đổi số	2.0						
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ chuyển đổi số được giao chủ trì đến hạn trong năm theo Kế hoạch.* *b là số nhiệm vụ chuyển đổi số được giao chủ trì đến hạn trong năm đã hoàn thành, có sản phẩm cụ thể, đã đưa vào vận hành, có dữ liệu kiểm*							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	chứng, có đối tượng sử dụng và xác định được ít nhất một kết quả định lượng hoặc hiệu quả bước đầu. *Nếu tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0* *Ghi chú: Kết quả định lượng ưu tiên gồm: mức độ hài lòng của người dùng; thời gian xử lý được rút ngắn; chi phí tuân thủ hoặc chi phí vận hành được giảm; hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực được nâng cao. Minh chứng gồm quyết định hoặc biên bản nghiệm thu, địa chỉ truy cập hoặc tài liệu xác nhận vận hành, dữ liệu người dùng/giao dịch và kết quả đo lường.*							
70.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc Cục ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00						
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a) *điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số cơ quan, đơn vị thuộc Cục;* *b là số cơ quan, đơn vị thuộc Cục có ít nhất một quy trình nghiệp vụ, hoạt động quản lý, điều hành hoặc cung cấp dịch vụ được hỗ trợ bằng AI, đã vận hành chính thức, có dữ liệu sử dụng và có kết quả tích cực đo lường được.*							
71.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thuộc Cục ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của Cục	1.0						
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a) *điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc Cục;* *b là số cán bộ, công chức, viên chức thuộc Cục có phát sinh sử dụng thực tế, thường xuyên nền tảng trợ lý AI công vụ hoặc công cụ AI được Cục cho phép sử dụng;* *Ghi chú: Việc sử dụng thực tế, thường xuyên được xác định theo*							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	ngưỡng do cơ quan chủ trì đánh giá công bố trước kỳ đánh giá, căn cứ dữ liệu vận hành; không chỉ căn cứ việc đã được cấp tài khoản hoặc hoàn thành đào tạo. *Kết quả ứng dụng AI phải được chứng minh bằng ít nhất một chỉ tiêu về giảm thời gian xử lý, tăng năng suất, giảm chi phí, nâng cao chất lượng, độ chính xác hoặc mức độ hài lòng.* *Chỉ tính nền tảng, công cụ, hệ thống và chức năng AI được phép đưa vào sử dụng, có đơn vị chịu trách nhiệm quản lý và đáp ứng các yêu cầu bắt buộc về trí tuệ nhân tạo, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và an ninh mạng.*							
72.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử	1.0						
	Đạt 100%: 1.0							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.5							
	Đạt dưới 80%: 0							
73.	Tỷ lệ hoàn thành đúng hạn nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Lãnh đạo Bộ giao được theo dõi, quản lý, giám sát thực hiện trên môi trường điện tử	1.0						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Bộ giao): 1.0 *Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.5* *Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0*							
74.	Tỷ lệ hệ thống thông tin bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo quy định	2.0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	- Tỷ lệ hệ thống thông tin hoàn thành phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an ninh mạng theo quy định: 1.0 *Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa**. Trong đó:* *b là số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an ninh mạng theo quy định;* *a là tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi phải thực hiện.*							
	- Tỷ lệ HTTT được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin: 1.0 *Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa**. Trong đó:* *b là số hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ trong năm theo quy định;* *a là tổng số hệ thống thông tin thuộc diện phải kiểm tra, đánh giá trong năm.*							
75.	**Cổng/Trang** thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.0						
	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.5 *Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.5*							
76.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2.0						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: *Đạt 100%: 1.0* *Từ 80% trở lên đến dưới 100%: 0.5* *Dưới 80%: 0*							
	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: *Từ 50% trở lên: 1.0* *Từ 25% - dưới 50%: 0.5* *Dưới 25%: 0*							
77.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.0						
	*Tính điểm theo công thức: b/a*điểm*							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
	tối đa. Trong đó: *a là tổng số dịch vụ công* *b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình* *Nếu b/a <0.60 thì điểm đánh giá là 0.*							
78.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm* *b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình* *Nếu b/a >=0.7 thì đạt điểm tối đa.*							
79.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.5 *Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính* *b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến*							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.5 *Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến* *b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến*							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.5 *Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá* *b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến*							
80.	Chất lượng, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, kịp thời của công tác tham mưu cho lãnh đạo Bộ Xây dựng cũng như chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Cục?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
81.	Mức độ, chất lượng việc ứng dụng công nghệ thông tin, AI trong công tác chỉ đạo, điều hành và hoạt động của Cục?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Đánh giá của Lãnh đạo Bộ	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	
82.	Chất lượng, hiệu quả, tính ổn định của văn bản quy phạm pháp luật do Cục chủ trì soạn thảo, tham mưu Bộ Xây dựng?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
83.	Mức độ cải cách thể chế của năm đánh giá so với năm trước thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
84.	Mức độ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
85.	Tính kịp thời trong việc tiếp nhận, giải quyết TTHC và trả lời phản ánh, kiến nghị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
86.	Mức độ cải cách (tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả) tổ chức bộ máy hành chính của Cục so với năm trước?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
87.	Mức độ cải cách công vụ, tinh thần trách nhiệm, tính chủ động, mức độ tuân thủ pháp luật và chấp hành kỷ luật, kỷ cương của công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Cục?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
88.	Mức độ cải cách tài chính công, kết quả giải ngân, việc bố trí nguồn lực tài chính cho công tác CCHC của Cục?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
89.	Mức độ thực hiện việc xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số và chuyển đổi số của Cục so với yêu cầu của Bộ Xây dựng và so với năm trước của Cục?	2.0		Đánh giá của Lãnh đạo Bộ				
	Tổng điểm	**100**						

Lưu ý: Đối với các tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính mà năm được đánh giá, chấm điểm không được giao nhiệm vụ thì có thể lấy nhiệm vụ của năm trước liền kề để tính điểm, trường hợp năm trước liền kề vẫn không được giao nhiệm vụ thì lấy điểm trung bình của 02 cơ quan đạt điểm cao nhất và thấp nhất của tiêu chí đó.